



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
CƠ SỞ HẠ TẦNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Giám đốc

1 - 3

Báo cáo kiểm toán

4

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Thuyết minh Báo cáo tài chính

9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 như sau:

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (CINDE) (dưới đây viết tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán: CID.

Vốn điều lệ của Công ty: 10.820.000.000 đồng (Mười tỷ, tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Trong đó vốn góp và tỷ lệ vốn góp của các cổ đông là 10.820.000.000 đồng. Chi tiết:

STT	Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông Nhà nước	976.320.000	9,02
2	Cổ đông khác	9.843.680.000	90,98
	Cộng	10.820.000.000	100

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm 2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

4. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Duy Hải	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật
Ông Lê Trực	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Huy	Ủy viên
Ông Hoàng Cảnh	Ủy viên
Ông Trần Hải Nguyên Long	Ủy viên
Bà Trần Thị Hải Bảo Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thiết	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Huy Số	Trưởng ban
Ông Vũ Trọng Hiệp	Ủy viên
Ông Vũ Văn Thành	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Ông Trần Duy Hải	Giám đốc
Ông Trần Hải Nguyên Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thiết	Phó Giám đốc

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

7. Trách nhiệm của Giám đốc (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Giám đốc



Trần Duy Hải

347
NHÀ
TƯ T
ĐAN
TIN
HÀM
TP



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 120530/BCKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012

của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được lập ngày 15/3/2013 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (sau đây viết tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này, căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2012, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Số tiền Công ty cần trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2012 theo quy định là 719.259.023 đồng.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý dựa trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng tại thời điểm 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ
tin học Thành phố Hồ Chí Minh

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Giám đốc

Kiểm toán viên



Đào Tiến Đạt

Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Nguyễn Quang Tuyên

Chứng chỉ KTV số: 0113/KTV

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 5Đ. 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City.

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46 /47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619

Fax: (0511) 371 5620

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscvt@dong.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.220.665.235	26.989.165.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.995.709.201	4.003.009.722
1. Tiền	111	V.1	1.795.709.201	2.003.009.722
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.200.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.468.000.000	13.468.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.468.000.000	13.468.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.304.727.192	7.224.779.312
1. Phải thu khách hàng	131		2.369.199.075	3.282.263.132
2. Trả trước cho người bán	132		2.878.857.345	3.133.674.505
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.124.544.192	808.841.675
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(67.873.420)	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	2.111.260.652
1. Hàng tồn kho	141	V.4	0	2.111.260.652
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		452.228.842	182.115.746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.194.842	3.476.545
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	178.639.201
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	425.034.000	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.580.181.898	9.623.876.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		8.321.511.022	9.573.671.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.076.308.295	9.346.398.624
Nguyên giá	222		18.794.348.271	18.807.029.223
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.718.039.976)	(9.460.630.599)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	245.202.727	227.272.727
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		230.000.000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	230.000.000	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.670.876	50.205.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28.670.876	50.205.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.800.847.133	36.613.042.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.131.218.370	22.650.014.871
I. Nợ ngắn hạn	310		13.943.480.370	21.428.445.252
2. Phải trả người bán	312		345.890.264	433.858.070
3. Người mua trả tiền trước	313		10.951.222.818	18.788.414.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	667.922.250	226.947.183
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.439.209.798	812.160.731
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	650.020.367	1.277.849.827
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(110.785.127)	(110.785.127)
II. Nợ dài hạn	330		2.187.738.000	1.221.569.619
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.187.738.000	1.221.569.619
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.669.628.763	13.963.027.457
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.669.628.763	13.963.027.457
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.705.242.440	2.705.242.440
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(720.503.828)	(391.027.880)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.755.669	54.755.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		281.527.658	281.527.658
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		528.606.824	492.529.570
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.800.847.133	36.613.042.328

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			137,11	136,87.

Người lập biểu

Huy
Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Phượng
Đỗ Thị Bích Phượng

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Giám đốc



Trần Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10.663.639.213	3.873.326.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	10.663.639.213	3.873.326.235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	9.382.588.883	2.419.652.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.281.050.330	1.453.673.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.810.931.987	335.402.244
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	510.000.000	13.333.333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	13.333.333
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.077.428.090	1.164.459.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		504.554.227	611.282.748
11. Thu nhập khác	31		597.533.382	36.571.855
12. Chi phí khác	32		273.724.992	14.423.658
13. Lợi nhuận khác	40		323.808.390	22.148.197
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		828.362.617	633.430.945
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	279.985.363	136.488.184
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		548.377.254	496.942.761
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	543,28	472,39

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Thị Huyền
Nguyễn Thị Huyền

Đỗ Thị Bích Phượng
 Đỗ Thị Bích Phượng



Trần Duy Hải
 Trần Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.546.053.400	24.498.899.340
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.336.304.882)	(6.601.712.333)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.091.016.924)	(695.773.376)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	(13.333.333)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(200.113.517)	(196.647.517)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	178.070.311	1.573.866.869
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.686.797.948)	(1.653.019.410)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.590.109.560)	16.912.280.240
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(41.723.000)	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(15.668.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	6.000.000.000	2.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(230.000.000)	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.696.153.488	64.678.553
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.424.430.488	(13.403.321.447)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(329.475.948)	(391.119.990)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	1.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	(1.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(512.148.000)	(518.214.500)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(841.623.948)	(909.334.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.992.696.980	2.599.624.303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.003.009.722	1.403.351.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.499	33.691
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	6.995.709.201	4.003.009.722

Người lập biểu

Kế toán trưởng

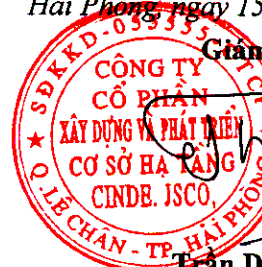
Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền
Đỗ Thị Huyền

Đỗ Thị Bích Phượng

Đỗ Thị Bích Phượng



Trần Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (CINDE) (dưới đây viết tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.820.000.000** đồng (Mười tỷ, tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Trong đó vốn góp và tỷ lệ vốn góp của các cổ đông là **10.820.000.000** đồng. Chi tiết:

STT	Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông Nhà nước	976.320.000	9,02
2	Cổ đông khác	9.843.680.000	90,98
	Cộng	10.820.000.000	100

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm 2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (đ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận các khoản trích trước dựa vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá giao khoán trong các hợp đồng giao khoán nội bộ liên quan.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá.

Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được xác định căn cứ trên hóa đơn GTGT và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành 25%.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân*”.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17- Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

311
CHI
NG
ỀM
11/11
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	470.650.399	295.423.337
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.325.058.802	1.707.586.385
Cộng	1.795.709.201	2.003.009.722

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**Mẫu số B 09 - DN**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	31/12/2012		01/01/2012	
	USD	đ	USD	đ
Tiền gửi đồng Việt Nam tại:				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng		1.125.838.256		1.224.559.571
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng		1.820.149		1.778.557
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân		1.191.863		1.164.627
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng		169.098.319		340.837.022
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng		1.729.594		1.687.215
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng		1.365.485		0
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng		0		134.204.385
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Chi nhánh Hải Phòng		20.643.854		0
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng		515.555		504.280
Tiền gửi USD tại :				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hồng Bàng	137,11	2.855.727	136,87	2.850.728
Cộng	<u>137,11</u>	<u>1.325.058.802</u>	<u>136,87</u>	<u>1.707.586.385</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng:		
- Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng	0	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng	0	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	0	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng	7.468.000.000	7.468.000.000
Cộng	<u>7.468.000.000</u>	<u>13.468.000.000</u>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng (Chi phí thành lập nhà máy gạch) (*)	538.151.675	538.151.675
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	385.466.000	270.690.000
Ông Nguyễn Minh Thủy	156.537.449	0
Ông Vũ Đức Thuận	7.832.400	0
Ông Bùi Hữu Lâm	29.000.000	0
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	7.556.668	0
Cộng	<u>1.124.544.192</u>	<u>808.841.675</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(*) Đây là khoản chi hộ Công ty Cổ phần Phát triển Vật liệu xây dựng, liên quan dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gạch siêu nhẹ tại Cụm công nghiệp Tân Liên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng mà Công ty cam kết đầu tư với số vốn góp là: **6.000.000.000 đồng** chiếm 40% vốn điều lệ (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042953 ngày 21/12/2009 của Công ty Cổ phần Phát triển Vật liệu xây dựng).

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	2.111.260.652
Cộng	0	2.111.260.652

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Thuế đất nộp thừa	425.034.000	0
Cộng	425.034.000	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: đ*

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2012	15.253.486.440	2.327.353.660	1.097.168.992	129.020.131	18.807.029.223
- Mua trong năm	0	0	0	20.000.000	20.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	(32.680.952)	0	0	(32.680.952)
Tại 31/12/2011	15.253.486.440	2.294.672.708	1.097.168.992	149.020.131	18.794.348.271
HAO MÔN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2012	6.940.631.003	1.434.806.047	956.173.418	129.020.131	9.460.630.599
- Khấu hao trong kỳ	1.013.112.876	223.441.270	50.758.405	2.777.778	1.290.090.329
- Thanh lý, nhượng bán	0	(32.680.952)	0	0	(32.680.952)
Tại 31/12/2012	7.953.743.879	1.625.566.365	1.006.931.823	131.797.909	10.718.039.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2012	8.312.855.437	892.547.613	140.995.574	0	9.346.398.624
Tại 31/12/2012	7.299.742.561	669.106.343	90.237.169	17.222.222	8.076.308.295

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: **0 đồng**;

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **782.923.127 đồng**;

- Nguyên giá tài sản cố định chờ thanh lý: **0 đồng**.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**Mẫu số B 09 - DN**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Trang trí nội thất nhà làm việc chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh của Công ty	245.202.727	227.272.727
Cộng	245.202.727	227.272.727

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Góp vốn đầu tư xây nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào	230.000.000	0
	230.000.000	0

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	28.670.876	6.639.545
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	43.566.000
Cộng	28.670.876	50.205.545

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	451.562.220	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.360.030	136.488.183
Thuế nhà đất	0	90.459.000
Cộng	667.922.250	226.947.183

17. Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Trích trước chi phí cho các công trình		
- Công trình Hợp phần thoát nước gói thầu 4A	1.100.000.000	0
- Công trình Tân liên giai đoạn 2	339.209.798	0
- Công trình Tân liên giai đoạn 2a	0	689.016.021
- Công trình nhà máy thép Cửu Long	0	123.144.710
Cộng	1.439.209.798	812.160.731

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**Mẫu số B 09 - DN**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Phải trả các đội tiền thuế GTGT	568.032.849	410.875.882
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	7.832.400	0
Cổ tức phải trả	1.199.500	1.047.500
Phải trả thuế TNCN	599.665	0
Phải trả khác	72.355.953	229.926.445
Ông Tạ Hữu Hào	0	235.000.000
Ông Bùi Hữu Lâm - Công ty Đại Dương	0	401.000.000
Cộng	650.020.367	1.277.849.827

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: đ							
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.820.000.000	2.705.242.440	0	54.755.669	281.527.658	513.936.809	14.375.462.576
Lãi trong năm	0	0	0	0	0	496.942.761	496.942.761
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	(518.350.000)	(518.350.000)
Giảm khác	0	0	(391.027.880)	0	0	0	(391.027.880)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	10.820.000.000	2.705.242.440	(391.027.880)	54.755.669	281.527.658	492.529.570	13.963.027.457
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	548.377.254	548.377.254
Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	0	0	0	(512.300.000)	(512.300.000)
Giảm khác	0	0	(329.475.948)	0	0	0	(329.475.948)
Số dư cuối kỳ	10.820.000.000	2.705.242.440	(720.503.828)	54.755.669	281.527.658	528.606.824	13.669.628.763

(*) Lợi nhuận năm 2011 được phân phối căn cứ vào Biên bản Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 08/4/2012 với tỷ lệ chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty là 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.843.680.000	9.843.680.000
Cộng	10.820.000.000	10.820.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.820.000.000	10.820.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	10.820.000.000	10.820.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (*)	512.300.000	518.350.000

(*) Lợi nhuận năm 2011 được phân phối căn cứ vào Biên bản Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 08/4/2012 với tỷ lệ chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty là 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu.

đ. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.082.000	1.082.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.082.000	1.082.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	94.500	45.300
+ Cổ phiếu phổ thông	94.500	45.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	987.500	1.036.700
+ Cổ phiếu phổ thông	987.500	1.036.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	54.755.669	54.755.669
Quỹ dự phòng tài chính	281.527.658	281.527.658

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.663.639.213	3.873.326.235
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.637.927.818	2.535.760.650
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.025.711.395	1.337.565.585
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.663.639.213	3.873.326.235
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.637.927.818	2.535.760.650
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.025.711.395	1.337.565.585
28. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.397.487.095	1.404.818.113
Giá vốn hoạt động xây dựng	7.985.101.788	1.014.834.737
Cộng	9.382.588.883	2.419.652.850
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.810.929.488	335.368.553
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.499	33.691
Cộng	1.810.931.987	335.402.244
30. Chi phí tài chính		
	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Chi phí lãi vay	0	13.333.333
Chi phí tài chính khác	510.000.000	0
Cộng	510.000.000	13.333.333

03471
NHÂN
TỶ TN
TOÁN V
TIN H
HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành**

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	828.362.617	633.430.945
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	291.578.835	8.472.000
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	291.581.334	8.472.000
<i>Phạt vi phạm hành chính</i>	1.049.773	8.472.000
<i>Chi phí không có hóa đơn hợp lệ</i>	14.102.045	0
<i>Xử lý tài chính công nợ tồn đọng lâu ngày</i>	276.429.516	0
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	(2.499)	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.119.941.452	641.902.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	279.985.363	160.475.736
<i>Giảm 30% thuế theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC</i>	0	0
<i>Giảm 30% thuế theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC</i>	0	23.987.552
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	279.985.363	136.488.184

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.648.021.755	2.070.853.921
Chi phí nhân công	1.240.752.024	1.038.465.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.290.090.329	1.343.561.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.714.653	914.747.917
Chi phí khác bằng tiền	970.464.871	332.183.946
Cộng	8.993.043.632	5.699.812.271

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	548.377.254	496.942.761
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	548.377.254	496.942.761
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.009.375	1.051.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	543,28	472,39

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2012 và ngày 31/12/2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 01/01/2012 và ngày 31/12/2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2012

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán	345.890.264	345.890.264
Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.388.802	640.388.802
Chi phí phải trả	1.439.209.798	1.439.209.798
Cộng	2.425.488.864	2.425.488.864

Tại ngày 01/01/2012

Phải trả người bán	433.858.070	433.858.070
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.276.802.327	1.276.802.327
Chi phí phải trả	812.160.731	812.160.731
Cộng	2.522.821.128	2.522.821.128

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

Tài sản đảm bảo

Công ty không sử dụng bất kỳ tài sản nào làm tài sản thế chấp tại bên thứ ba vào ngày 01/01/2012 và ngày 31/12/2012.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo của bên thứ ba vào ngày 01/01/2012 và ngày 31/12/2012.

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: đ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		01/01/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.995.709.201	0	4.003.009.722	0	6.995.709.201	4.003.009.722
- Phải thu khách hàng	2.369.199.075	(67.873.420)	3.282.263.132	0	2.301.325.655	3.282.263.132
- Phải thu khác	1.124.544.192	0	808.841.675	0	1.124.544.192	808.841.675
- Đầu tư ngắn hạn khác	7.468.000.000	0	13.468.000.000	0	7.468.000.000	13.468.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	230.000.000	0	0	0	230.000.000	0
TỔNG CỘNG	18.187.452.468	(67.873.420)	21.562.114.529	0	18.119.579.048	21.562.114.529
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	345.890.264	0	433.858.070	0	345.890.264	433.858.070
- Phải trả khác	640.388.802	0	1.276.802.327	0	640.388.802	1.276.802.327
- Chi phí phải trả	1.439.209.798	0	812.160.731	0	1.439.209.798	812.160.731
TỔNG CỘNG	2.425.488.864	0	2.522.821.128	0	2.425.488.864	2.522.821.128

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2012 mà chưa được trình bày tại Báo cáo này.

3. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ với các bên liên quan thể hiện chi tiết ở bảng sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Mối quan hệ	Chức vụ
A	Hội đồng quản trị	
1	Ông Trần Duy Hải	Chủ tịch
2	Ông Lê Trực	Phó Chủ tịch
3	Ông Vũ Xuân Huy	Ủy viên
4	Ông Hoàng Cảnh	Ủy viên
5	Ông Trần Hải Nguyên Long	Ủy viên
6	Bà Trần Thị Hải Bảo Long	Ủy viên
7	Ông Nguyễn Văn Thiết	Ủy viên
B	Ban giám đốc	
1	Ông Trần Duy Hải	Giám đốc
2	Ông Trần Hải Nguyên Long	Giám đốc
3	Ông Nguyễn Văn Thiết	Giám đốc
C	Ban kiểm soát	
1	Đỗ Huy Sô	Trưởng ban
2	Vũ Trọng Hiệp	Ủy viên
3	Vũ Văn Thành	Ủy viên

Các giao dịch chủ yếu phát sinh với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu phát sinh với các bên liên quan trong năm tài chính 2012 là trả lương.

TT	Nội dung	Tính chất giao dịch	Số phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2012
1	Ông Trần Duy Hải	Lương	121.538.461	0
2	Ông Trần Hải Nguyên Long	Lương	121.538.461	0
3	Ông Nguyễn Văn Thiết	Lương	87.039.231	0

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.1, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Đơn vị tính: đ			
	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.402	2.499	(1.097)
Lỗ chênh lệch tỷ giá			
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	1.402	2.499	(1.097)

5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**Mẫu số B 09 - DN**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp và cung cấp dịch vụ. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đ

TT	Chi tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần	8.025.711.395	2.637.927.818	10.663.639.213
-	Doanh thu thuần từ bán hàng	8.025.711.395	2.637.927.818	10.663.639.213
2.	Chi phí	9.548.624.143	1.911.392.830	11.460.016.973
-	Giá vốn	7.985.101.788	1.397.487.095	9.382.588.883
-	Chi phí phân bổ	1.563.522.355	513.905.735	2.077.428.090
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	(1.522.912.748)	726.534.988	(796.377.760)
4.	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	15.052.481	4.947.519	20.000.000
5.	Tài sản bộ phận	22.428.834.438	7.372.012.695	29.800.847.133
6.	Tài sản không phân bổ	0	0	0
	Tổng tài sản	22.428.834.438	7.372.012.695	29.800.847.133
7.	Nợ phải trả bộ phận	12.140.742.996	3.990.475.374	16.131.218.370
8.	Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0
	Tổng nợ phải trả	12.140.742.996	3.990.475.374	16.131.218.370

(*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm lợi nhuận từ hoạt động tài chính.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán và số liệu tài chính năm 2011 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Trần Thị Huyền

Đỗ Thị Bích Phượng



Trần Duy Hải